

# CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI HÒA PHÁT

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI HÒA PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CTY TNHH DV TM XD VÀ VT HÒA PHÁT

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502454115

**3. Ngày thành lập:** 07/05/2021

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 110, Quốc lộ 55, Thị trấn Phước Bửu, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0387 229 999

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                     | 4101     |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                               | 4102     |
| 3.  | Xây dựng công trình đường sắt                                         | 4211     |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                          | 4212     |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                              | 4221     |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                   | 4222     |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                    | 4223     |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích khác                                     | 4229     |
| 9.  | Xây dựng công trình thủy                                              | 4291     |
| 10. | Xây dựng công trình khai khoáng                                       | 4292     |
| 11. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                 | 4293     |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                            | 4299     |
| 13. | Phá dỡ                                                                | 4311     |
| 14. | Chuẩn bị mặt bằng                                                     | 4312     |
| 15. | Lắp đặt hệ thống điện                                                 | 4321     |
| 16. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322     |
| 17. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                        | 4329     |
| 18. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                        | 4330     |
| 19. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                   | 4390     |
| 20. | Khai thác quặng sắt                                                   | 0710     |
| 21. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                       | 0810     |

|     |                                                                                                      |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 22. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                            | 5011        |
| 23. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                | 5021        |
| 24. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                           | 4912        |
| 25. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                       | 4933        |
| 26. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                              | 5012        |
| 27. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                  | 5022        |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                              | 5225        |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                  | 5229        |
| 30. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                  | 4931(Chính) |
| 31. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                              | 4663        |
| 32. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752        |
| 33. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                       | 4520        |
| 34. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                   | 4530        |
| 35. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                      | 4659        |
| 36. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                    | 4669        |
| 37. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                          | 5210        |
| 38. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                     | 5224        |
| 39. | Cho thuê xe có động cơ                                                                               | 7710        |
| 40. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                       | 7730        |
| 41. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                              | 0899        |
| 42. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                 | 3290        |
| 43. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                       | 3811        |
| 44. | Thu gom rác thải độc hại                                                                             | 3812        |
| 45. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                             | 3821        |
| 46. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                   | 3822        |
| 47. | Tái chế phế liệu                                                                                     | 3830        |
| 48. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                    | 3900        |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                   | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ THÚY NGỌC   | Việt Nam  | Ấp 2, Xã Bung Riềng, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam                   | 4.000.000.000         | 40,000    | 077194002856                                                                                            |         |
| 2   | LÊ THÙY DUNG   | Việt Nam  | Khu phố Phước Hòa, Thị Trấn Phước Bửu, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam | 6.000.000.000         | 60,000    | 077191000540                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ THÙY DUNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 25/05/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 077191000540

Ngày cấp: 14/03/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Khu phố Phước Hòa, Thị Trấn Phước Bửu, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu phố Phước Hòa, Thị Trấn Phước Bửu, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu